

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ H  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DSST  
Ngày: 14-01-2022  
V/v tranh chấp hợp đồng vay  
tiền và cầm cố tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Tạ Chí Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Vũ T Học.
2. Bà Lâm Lệ Oanh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2022, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tiền và cầm cố tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99a/2021/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV Q.** Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Q, chức vụ: Chủ tịch kiêm Giám đốc.

Địa chỉ: Số 52, đường 28, Khu phố X, phường P, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mạc Văn K, chức vụ: Nhân viên xử lý nợ. Địa chỉ: Số 90, P2, Khu phố Y, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. (Giấy ủy quyền ngày 14/01/2022)

*2. Bị đơn:*

- Ông **Hồ Văn T**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khu phố Y, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Bà **Trần Thị B2**, sinh năm 1973.

Địa chỉ thường trú: Khu phố Y, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.  
Chỗ ở: Khu phố Y, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

(Ông K có mặt, ông T và bà B2 vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 3 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:*

Công ty TNHH MTV Q có nhận cầm cố tài sản của ông Hồ Văn T và bà Trần Thị B2. Theo hợp đồng cầm cố tài sản số KM:828/HĐ ngày 06/01/2020, Công ty cho ông T, bà B2 vay 40.000.000 đồng, lãi suất 1.26%/tháng, thời hạn 03 tháng, hình thức thanh toán: Thu 461.200 đồng/ngày, ngày cuối cùng cộng 4.000 đồng. Tài sản cầm cố: 01 chiếc xe mô tô, xe máy 02 bánh nhãn hiệu HONDA loại AIRBLADE, màu bạc đen vàng, số máy F27E-12877578, số khung BY 65661, dung tích 108m<sup>3</sup>, BKS: 68H1-008.10, giấy chứng nhận đăng ký xe số 001513 mang tên Trần Thị B2 do Công an H, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 07/5/2019; 01 chiếc xe mô tô, xe máy 02 bánh nhãn hiệu HONDA loại AIRBLADE, màu đen đỏ, số máy JF27E0910017, số khung 2704BY804018, dung tích 108m<sup>3</sup>, BKS: 68K1-167.81, giấy chứng nhận đăng ký xe số 002186 mang tên Trần Thị B2 do Công an H, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 25/7/2019. Theo hợp đồng cầm cố tài sản số KM:840/HĐ ngày 09/01/2020, Công ty cho ông T, bà B2 vay 10.000.000 đồng, lãi suất 1.26%/tháng, thời hạn 03 tháng, hình thức thanh toán: Thu 115.300 đồng/ngày, ngày cuối cùng cộng 1.000 đồng. Tài sản cầm cố: 01 chiếc xe mô tô, xe

máy 02 bánh nhãn hiệu HONDA loại JF240LEAD, màu nâu đen, số máy F24E-0565911, số khung 240XBY048490, dung tích 108m<sup>3</sup>, BKS: 68H2-7800, giấy chứng nhận đăng ký xe số 000929 mang tên Trần Thị B2 do Công an H, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 17/8/2011.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T và bà B2 đã thanh toán cho Công ty số tiền gốc 24.442.000 đồng và tiền lãi 924.000 đồng, còn nợ lại tiền gốc 25.553.000 đồng và tiền lãi 966.000 đồng. Công ty đã nhiều lần thông báo yêu cầu ông, bà thanh toán số tiền trên nhưng ông, bà vẫn không chịu thanh toán. Nay, Công ty TNHH MTV Q yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà B2 phải thanh toán số tiền 26.519.000 đồng (Hai mươi sáu triệu năm trăm mười chín nghìn đồng), trong đó nợ gốc 25.553.000 đồng và lãi là 966.000 đồng. Khi nào ông T, bà B2 thanh toán xong số tiền trên, Công ty đồng ý trả lại bản chính các giấy chứng nhận đăng ký xe nêu trên cho ông, bà.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, bị đơn ông Hồ Văn T và bà Trần Thị B2 đã bỏ địa phương đi nơi khác, không rõ nơi cư trú hiện tại nên Tòa án đã thực hiện các thủ tục niêm yết văn bản tố tụng theo quy định, vì vậy ông T và bà B2 không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Q (bản sao); 02 hợp đồng cầm cố ngày 06/01/2020 và ngày 09/01/2020 (bản chính); Giấy CMND tên Trần Thị B2 (phô tô chứng thực), Hồ Văn T (phô tô); 02 sổ hộ khẩu chủ hộ Trần Minh H2 và chủ hộ Nguyễn Thị V (phô tô chứng thực); 03 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 002186, 001513, 000929 (phô tô).

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu về việc yêu cầu khởi kiện.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy

đủ; giao gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định. Tuy nhiên, Thẩm phán vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T và bà B2 phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Q số tiền 26.519.000 đồng (Hai mươi sáu triệu năm trăm mười chín nghìn đồng), trong đó nợ gốc 25.553.000 đồng và lãi là 966.000 đồng, ghi nhận việc Công ty không tính lãi thêm và đồng ý trả lại bản chính các giấy chứng nhận đăng ký xe sau khi bị đơn thanh toán xong nợ. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn ông Hồ Văn T và bà Trần Thị B2 có nơi cư trú tại Khu phố Y, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền vay còn thiếu theo hợp đồng cầm cố tài sản giữa hai bên. Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tiền và cầm cố tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Hồ Văn T và bà Trần Thị B2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về việc vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Tuy nhiên, do thời gian giãn cách xã hội kéo dài để đảm bảo công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19, bị đơn không có mặt ở địa phương nên mất nhiều thời gian xác minh, niêm yết các văn bản tố tụng nên thời hạn giải quyết vụ án bị ảnh hưởng. Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như: Hợp đồng cầm cố tài sản ngày 06/01/2020 và ngày 09/01/2020, lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định giữa Công ty TNHH MTV Q và ông Hồ Văn T, bà Trần Thị B2 có xác lập hợp đồng vay tiền, biện pháp bảo đảm là cầm cố tài sản. Mặc dù hình thức của hợp đồng ghi là hợp đồng cầm cố tài sản, nhưng các thỏa thuận chủ yếu của các bên trong hợp đồng là giao kết hợp đồng vay tiền như là thỏa thuận về người vay, người thừa kế, số tiền cho vay, lãi suất vay, tín chấp, ....và thỏa thuận biện pháp bảo đảm là cầm cố tài sản. Đối với hợp đồng cầm cố tài sản số KM:828/HĐ ngày 06/01/2020, Công ty cho ông T, bà B2 vay 40.000.000 đồng, lãi suất 1,26%/tháng, trong đó có tài sản là 25.000.000 đồng và tín chấp là 15.000.000 đồng, thời hạn 90 ngày kể từ ngày 06/01/2020 – 05/4/2020, hình thức thanh toán: Thu 461.200 đồng/ngày, ngày cuối cùng cộng 4.000 đồng. Tài sản cầm cố: 01 chiếc xe mô tô, xe máy 02 bánh nhãn hiệu HONDA loại AIRBLADE, BKS: 68H1-008.10 và 01 chiếc xe mô tô, xe máy 02 bánh nhãn hiệu HONDA loại AIRBLADE BKS: 68K1-167.81. Tuy nhiên tại thời điểm ký kết hợp đồng, bên cầm cố là ông T, bà B2 không giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho Công ty, Công ty không nắm giữ tài sản là chiếc xe mà ghi trong hợp đồng là cho ông T, bà B2 mượn sử dụng, chỉ giữ lại giấy chứng nhận đăng ký xe số 001513 mang tên Trần Thị B2 do Công an H, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 07/5/2019 và giấy chứng nhận đăng ký xe số 002186 mang tên Trần Thị B2 do Công an H, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 25/7/2019. Tương tự, theo hợp đồng cầm cố tài sản số KM:840/HĐ ngày 09/01/2020, Công ty cho ông T, bà B2 vay 10.000.000 đồng, lãi suất 1,26%/tháng, thời hạn 90 ngày kể từ ngày 10/01/2020 – 08/4/2020, hình thức thanh toán: Thu 115.300 đồng/ngày, ngày cuối cùng cộng 1.000 đồng. Tài sản cầm cố: 01 chiếc xe

mô tô, xe máy 02 bánh nhãn hiệu HONDA, BKS: 68H2-7800. Tuy nhiên tại thời điểm ký kết hợp đồng, bên cầm cố là ông T, bà B2 không giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho Công ty, Công ty cũng không nắm giữ tài sản là chiếc xe mà ghi trong hợp đồng là cho ông T, bà B2 mượn sử dụng, chỉ giữ lại giấy chứng nhận đăng ký xe số 000929 mang tên Trần Thị B2 do Công an H, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 17/8/2011. Theo quy định tại Điều 309 của Bộ luật Dân sự, cầm cố tài sản chỉ là một trong những biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, trong vụ án này là nghĩa vụ vay tiền. Như vậy, giao kết giữa các bên thực chất là giao kết hợp đồng vay tiền. Đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, phù hợp quy định tại Điều 463 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự. Giao dịch dân sự được xác lập giữa các bên có hiệu lực theo quy định tại Điều 116 và Điều 117 của Bộ luật Dân sự.

[5] Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự về nghĩa vụ trả nợ của bên vay: “1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn,...”. Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự về lãi suất quy định: “Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay ...”. Do ông T, bà B2 vi phạm việc trả nợ, nên Công ty TNHH MTV Q yêu cầu ông T, bà B2 phải có nghĩa vụ trả số tiền 26.519.000 đồng, trong đó nợ gốc 25.553.000 đồng và nợ lãi 966.000 đồng là phù hợp quy định của pháp luật. Ghi nhận ý kiến của Công ty TNHH MTV Q về việc khi nào ông T, bà B2 T toán xong số tiền trên, Công ty đồng ý trả lại bản chính các giấy chứng nhận đăng ký xe số 001513, 002186, 000929 cho ông, bà.

[6] Về án phí: Ông T và bà B2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% trên số tiền phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Q, số tiền án phí là 1.325.950 đồng. Hoàn trả cho Công ty TNHH MTV Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 309, 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Q. Buộc ông Hồ Văn T và bà Trần Thị B2 phải thanh toán số tiền 26.519.000 đồng (Hai mươi sáu triệu năm trăm mười chín nghìn đồng), trong đó nợ gốc 25.553.000 đồng và nợ lãi là 966.000 đồng cho Công ty TNHH MTV Q.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ghi nhận ý kiến của Công ty TNHH MTV Q về việc khi nào ông T, bà B2 thanh toán xong số tiền trên, Công ty đồng ý trả lại cho ông T, bà B2 bản chính các giấy chứng nhận đăng ký xe số 001513 mang tên Trần Thị B2 do Công an H, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 07/5/2019; giấy chứng nhận đăng ký xe số 002186 mang tên Trần Thị B2 do Công an H, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 25/7/2019 và giấy chứng nhận đăng ký xe số 000929 mang tên Trần Thị B2 do Công an H, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 17/8/2011.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Hồ Văn T và bà Trần Thị B2 phải cùng chịu án phí số tiền 1.325.950 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi đồng).

- Trả lại cho Công ty TNHH MTV Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 663.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí,

lệ phí Tòa án số 0009352 ngày 15/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. H;
- Chi cục THADDs Tp. H;
- Những người TGTt,
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Tạ Chí Dũng**